

Số: 110/CBTT-NSH
Về việc đính chính BCTC năm 2018
Sau kiểm toán

Phú Thọ, ngày 8 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;

Công ty: Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng

Trụ sở chính: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

Điện thoại: 0210 3862644

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Văn Thắng – Tổng giám đốc Công ty;

Địa chỉ: Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng - Tổ 22 phường Bến gót- Việt Trì, Phú Thọ;

Điện thoại: 02103862644;

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty xin công bố lại Báo cáo Tài chính Tổng hợp và Báo cáo Tài chính Riêng năm 2018 đã được kiểm toán với lý do như sau:

Công ty TNHH Kiểm toán TTP đề nghị được phát hành lại 02 báo cáo kiểm toán nêu trên và bổ sung thuyết minh chế độ kế toán áp dụng theo đúng quy định hiện hành, cụ thể như sau:

Tại báo cáo kiểm toán về BCTC riêng năm 2018:

Nội dung	Đã trình bày	Trình bày lại
Chế độ kế toán áp dụng	Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.	Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.



Tại báo cáo kiểm toán về BCTC tổng hợp năm 2018:

Nội dung	Đã trình bày	Trình bày lại
Chế độ kế toán áp dụng	Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.	Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Việc thay đổi nội dung thuyết minh nêu trên không làm ảnh hưởng đến số liệu đã trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty CP Nhôm Sông Hồng cho năm tài chính 2018.

Đồng thời, Báo cáo kiểm toán độc lập cho Báo cáo tài chính riêng và tổng hợp năm 2018 của công ty cổ phần Nhôm Sông Hồng sẽ được thay đổi người ký báo cáo là Bà Trần Thị Hạnh và Bà Phạm Thu Hà

- Các nội dung khác không thay đổi.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 8/10/2020 tại đường dẫn: <http://shalumi.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi (CBTT);
- Web công ty;
- Lưu VT, TK HĐQT.

Người Đại diện pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Thắng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	12 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng (“Công ty”) tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng Công ty Sông Hồng được thành lập theo QĐ số 398/QĐ-BXD ngày 1/4/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2600213532 thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 12 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm lẻ sáu tỷ, chín trăm ba mươi tư triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn) tương đương 20.693.437 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Chi nhánh Công ty CP Nhôm Sông Hồng tại Hà Nội
(Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

Địa chỉ

Số 115 A, đường 70, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh Nhôm các loại và các hoạt động khác.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

+ Theo quyết định số 17746.19 ngày 09/01/2019 của Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch đầu tư TP. Hà Nội xác nhận công ty đăng ký tạm ngừng hoạt động chi nhánh Hà Nội từ ngày 15/01/2019 đến ngày 14/01/2020.

+ Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 03/01/2019, người đại diện theo pháp luật của Công ty là Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ (trước đây là Ông Nguyễn Minh Kế).

+ Theo Nghị quyết số 214/NQ- HĐQT ngày 27/12/2018 của Hội đồng quản trị công ty CP Nhôm Sông Hồng v/v chấp thuận thôi kiêm nhiệm Tổng Giám đốc đối với ông Nguyễn Minh Kế và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới là bà Phạm Thị Quỳnh Thụ từ ngày 01/01/2019.

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có thêm sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Kế	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đào Vĩnh Long	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Anh Tài	Thành viên Hội đồng quản trị

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Khiêm	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tiến	Thành viên
Ông Lưu Đức Giang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2019
Ông Lê Văn Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 16/7/2020
Ông Nguyễn Minh Kế	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 01/01/2019
Ông Phan Tiến Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Vĩnh Long	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	
Ông Lê Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/12/2018

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG

Địa chỉ: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, VN

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Việt Trì, ngày 02 tháng 10 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 387/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính tổng hợp
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng được lập ngày 02 tháng 10 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 42 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bảo gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ của Công ty.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		693.597.091.912	677.249.573.951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	4.357.017.032	15.480.307.626
1. Tiền	111		4.357.017.032	15.480.307.626
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.414.282.862	214.687.971.676
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	167.897.235.796	178.579.976.932
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 3	38.652.232.784	21.227.420.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 4	5.310.383.848	3.566.751.632
4. Các khoản phải thu khác	136	V. 5	11.148.905.576	11.648.748.254
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V. 6	(594.475.142)	(334.925.142)
IV. Hàng tồn kho	140	V. 7	452.109.625.641	420.905.400.170
1. Hàng tồn kho	141		452.109.625.641	420.905.400.170
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.716.166.377	26.175.894.479
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 8a	13.875.118.311	19.165.344.712
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			7.010.549.767
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 14b	841.048.066	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		195.734.469.409	208.208.432.907
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		192.886.130.827	200.010.949.715
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	192.886.130.827	200.010.949.715
- Nguyên giá	222		334.688.818.179	326.897.000.567
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(141.802.687.352)	(126.886.050.852)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		403.272.308	6.836.627.027
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 11	403.272.308	6.836.627.027
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V. 12	1.483.600.000	1.483.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V. 12	(1.483.600.000)	(1.483.600.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.445.066.274	1.360.856.165
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 8b	2.445.066.274	1.360.856.165
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		889.331.561.321	885.458.006.858

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		653.785.387.763	649.327.163.317
I. Nợ ngắn hạn	310		648.952.308.989	637.931.511.187
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 13	129.946.406.369	112.009.317.720
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		433.241.281	2.311.210.448
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 14a	184.013.462	3.435.417.912
4. Phải trả người lao động	314		1.874.559.817	4.818.268.420
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 15	1.154.912.856	1.141.941.918
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 16	1.899.500.428	2.237.120.665
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 17a	512.219.973.089	510.910.502.569
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.239.701.687	1.067.731.535
II. Nợ dài hạn	330		4.833.078.774	11.395.652.130
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 17b	4.833.078.774	11.395.652.130
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		235.546.173.558	236.130.843.541
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 18	235.546.173.558	236.130.843.541
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		206.934.370.000	206.934.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41111		206.934.370.000	206.934.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41112		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		980.391.200	980.391.200,00
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.486.843.189	12.986.843.189
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.144.569.169	15.229.239.152
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.346.718.500	2.000.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		797.850.669	13.229.239.152
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		889.331.561.321	885.458.006.858

Việt Trì, ngày 02 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Thủy

Phó Giám đốc Tài chính



Đỗ Thị Thanh Tùng

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	1.236.090.224.865	1.091.809.790.178
2. Các khoản giảm trừ	02	VI. 2	1.369.452.030	1.990.763.079
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI. 3	1.234.720.772.835	1.089.819.027.099
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 4	1.174.242.188.295	1.015.829.166.164
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		60.478.584.540	73.989.860.935
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 5	899.224.540	665.497.164
7. Chi phí tài chính	22	VI. 6	46.196.942.655	40.380.860.322
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.262.672.462	39.979.185.646
8. Chi phí bán hàng	24	VI. 8	7.135.899.371	6.886.866.212
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 9	11.421.310.596	11.099.660.347
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(3.376.343.542)	16.287.971.218
11. Thu nhập khác	31	VI. 10	4.692.499.479	1.227.583.235
12. Chi phí khác	32	VI. 11	131.673.973	865.990.295
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.560.825.506	361.592.940
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.184.481.964	16.649.564.158
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 12	386.631.295	3.420.325.006
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		797.850.669	13.229.239.152
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 13	38,56	639,30

Việt Trì, ngày 02 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Thủy

Phó Giám đốc Tài chính



Đỗ Thị Thanh Tùng

Tổng Giám đốc




Lê Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		1.184.481.964	16.649.564.158
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	60.172.918.106	54.551.883.971
+ Khấu hao tài sản cố định	02	14.916.636.500	14.799.133.262
+ Các khoản dự phòng	03	259.550.000	
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	67.088.142	5.218.323
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(333.028.998)	(231.653.260)
+ Chi phí lãi vay	06	45.262.672.462	39.979.185.646
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	61.357.400.070	71.201.448.129
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(65.641.360)	(8.789.206.349)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(31.204.225.471)	(81.244.697.986)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	12.275.918.746	13.949.379.823
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	4.206.016.292	2.642.432.350
- Tiền lãi vay đã trả	13	(45.249.701.524)	(40.874.392.413)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.210.351.775)	(3.178.702.115)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.210.550.500)	(1.172.497.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.101.135.522)	(47.466.235.561)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.358.462.893)	(14.588.591.150)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.235.993.182,00
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.743.632.216)	(3.566.751.632,00)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	333.028.998	231.653.260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.769.066.111)	(14.687.696.340)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.277.956.276.354	1.178.565.281.927
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.283.209.379.190)	(1.120.296.035.542)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.277.374.800)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(5.253.102.836)	49.991.871.585

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm nay

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(11.123.304.469)	(12.162.060.316)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	15.480.307.626	27.562.551.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.875	79.816.633
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.357.017.032	15.480.307.626

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Thủy

Việt Trì, ngày 02 tháng 10 năm 2020
Phó Giám đốc Tài chính

Đỗ Thị Thanh Tùng

Việt Trì, ngày 02 tháng 10 năm 2020



Tổng Giám đốc

Lê Văn Đăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận và được đọc cùng Báo cáo tài chính tổng hợp)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng (“Công ty”) tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc TCty Sông Hồng được thành lập theo QĐ số 398/QĐ-BXD ngày 1/4/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2600213532 thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 12 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 01/12/2016 là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm lẻ sáu tỷ, chín trăm ba tư triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn) tương đương 20.693.437 CP, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Chi nhánh Công ty CP Nhôm Sông Hồng tại Hà Nội
(Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

Địa chỉ

Số 115 A, đường 70, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh Nhôm các loại và các hoạt động khác.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn kim loại và quặng các loại;
- Đại lý (Chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, hàng hóa vật liệu xây dựng; Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị, công nghiệp; xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy

lợi, thủy điện, công trình bưu chính, viễn thông, đường dây điện cao, hạ thế, trạm biến áp dưới 35 kv;

- Gia công, lắp đặt các loại cấu kiện chi tiết phục vụ xây dựng, trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Tư vấn đầu tư các dự án;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, lữ hành trong nước, kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Khai thác sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị phục vụ công nông lâm nghiệp, thủy hải sản, thức ăn chăn nuôi, phân bón các loại.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

4. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 13/10/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời

điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo

cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Tỷ lệ khấu hao đơn vị áp dụng như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	4 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được

xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. *Vốn chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16. *Doanh thu*

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán

20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	174.493.411	1.170.752.637
Tiền gửi ngân hàng	4.182.523.621	14.309.554.989
- Tiền gửi VND	3.013.744.200	13.156.944.546
+ TG tại NHTMCP Đầu tư và PT VN - CN Phú Thọ	1.563.433.284	3.410.435.829
+ TG tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Thọ	1.321.880.222	1.011.893.741
+ TG tại các NH khác	128.430.694	8.734.614.976
- Tiền gửi USD	1.168.779.421	1.152.610.443
+ TG ngoại tệ tại Ngân hàng Ngoại thương - CN Việt Trì	1.168.779.421	1.141.088.237
+ TG ngoại tệ tại các ngân hàng khác		11.522.206
Cộng	4.357.017.032	15.480.307.626

2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	167.897.235.796	334.925.142	178.579.976.932	334.925.142
+ Công ty CP sản xuất - XNK Thành Công	59.746.246.342	-	27.095.871.602	-
+ Công ty CP thương mại Thành Hiến	12.668.378.229		12.310.760.714	-
+ Cty CP Nhôm Việt Pháp - NM nhôm Việt Pháp	1.398.565.245		22.213.944.182	-
+ Cty TNHH Đầu tư thương mại dịch vụ Thọ Sơn	12.680.509.642		6.188.387.449	
+ Cty Cổ phần Đầu tư kinh doanh và DV Sông Hồng	15.728.989.600		15.679.494.814	
+ Cty TNHH AE	15.706.035.304		11.763.805.784	-
+ Cty TNHH một thành viên Sơn Thọ	9.810.815.156		8.707.132.619	
+ Cty TNHH TM và DV Hải Xuân Tiến	6.225.591.019		8.112.494.293	
+ Công ty TNHH Thương mại Đông Quang	3.896.518.427		12.125.745.324	
+ Công ty CP XNK Thành Công	-		16.996.900.404	
+ Phải thu khách hàng khác	30.035.586.832	334.925.142	37.385.439.747	334.925.142
Cộng	167.897.235.796	334.925.142	178.579.976.932	334.925.142

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh và DV Sông Hồng	Phó TGĐ Công ty là người đại diện pháp luật Công ty CP ĐT KD và DV Sông Hồng	15.728.989.600	15.679.494.814
- Công ty CP xây dựng sông hồng 26	Công ty CP Nhôm Sông Hồng là cổ đông sở hữu 25% VDL	24.194.798	24.194.798
- Công ty CP sản xuất - XNK Thành Công	Người đại diện PL Công ty CP SX - XNK Thành Công là TGĐ NSH từ 01/01/2019	59.746.246.342	27.095.871.602
Cộng		15.753.184.398	15.703.689.612

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP TM XNK và SX Thái An	2.669.370.000	-	2.869.370.000	-
RUSSAL METALS PTE. LTD	14.272.836.699	-	-	-
Cty cổ phần vận tải và TM PROTRACO	13.411.645.826	-	17.438.815.200	-
GYOKUEI CORP	4.181.632.092	-	-	-
Cty TNHH MTV TM Kỹ thuật Cơ Khí Phú Gia Việt	259.550.000	259.550.000	259.550.000	-
- Các đối tượng khác	3.857.198.167	-	659.684.800	-
Cộng	38.652.232.784	259.550.000	21.227.420.000	-

4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay	5.310.383.848	-	3.566.751.632	-
- Công ty Cổ phần xây dựng Sông Hồng 26	4.010.383.848	-	3.566.751.632	-
- Đỗ Xuân Thành	1.300.000.000	-	-	-
Cộng	5.310.383.848	-	3.566.751.632	-

Số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty Cổ phần xây dựng Sông Hồng 26	Là Công ty liên kết mà Công ty CP Nhôm Sông Hồng là cổ đông sở hữu 25% vốn điều lệ	4.010.383.848	3.566.751.632
Cộng		4.010.383.848	3.566.751.632

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Dư nợ tạm ứng	1.324.648.362		1.484.368.189	
- Ký cược, ký quỹ	3.049.558.785		3.389.940.941	
- Phải thu khác	-		-	
+ Giá trị còn lại của Thiết bị sơn tĩnh điện bị cháy nổ đang chờ bồi thường (*)	2.964.052.122		2.964.052.122	
+ TCT Sông Hồng	3.778.686.201		3.778.686.201	
+ Các đối tượng khác	31.960.106		31.700.801	
Cộng	11.148.905.576	-	11.648.748.254	-

(*) Theo biên bản vụ cháy ngày 17/7/2017 của Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH, tại Công ty CP Sông Hồng đã diễn ra vụ cháy nổ máy móc thiết bị trong xưởng Sơn tĩnh điện tại vị trí Lò sấy, kết quả vụ cháy dẫn đến Tài sản của Công ty là Thiết bị Sơn tĩnh điện hiện không hoạt động được. Công ty đã có biên bản làm việc với bên bảo hiểm và giám định của các bên liên quan. Tuy nhiên tại thời điểm 31/12/2018, Công ty bảo hiểm là Bảo hiểm BIDV Vĩnh Phúc (đã ký hợp đồng bảo hiểm cháy và rủi ro đặc biệt số 15172281 ngày 18/4/2017 cho Thiết bị Sơn tĩnh điện bị cháy nổ trên) vẫn chưa có kết luận về mức độ đền bù thiệt hại cho Công ty CP Nhôm Sông Hồng.

*** Phải thu khác các bên liên quan**

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
+ TCT Sông Hồng	Cổ đông của công ty	3.778.686.201	3.778.686.201
Cộng		3.778.686.201	3.778.686.201

6 . CHI TIẾT NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Hoàng Gia	334.925.142	334.925.142	334.925.142	334.925.142
Cty TNHH MTV TM Kỹ thuật Cơ Khí Phú Gia Việt	259.550.000	259.550.000	-	-
Cộng	594.475.142	594.475.142	334.925.142	334.925.142

7 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	109.662.663.728	-	122.770.977.970	-
- Công cụ dụng cụ	19.390.319.724	-	22.542.771.512	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.907.315.871	-	41.533.750.564	-
- Thành phẩm tại kho Công ty	301.149.326.318	-	227.200.724.406	-
- Thành phẩm tại kho chi nhánh		-	6.857.175.718	-
Cộng	452.109.625.641		420.905.400.170	

* Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: 0 VND

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	246.536.738	313.240.201
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	378.213.362	2.044.753.465
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.311.983.964	15.849.510.539
- Chi phí khác	938.384.247	957.840.507
Cộng	13.875.118.311	19.165.344.712
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	970.675.039	1.023.939.899
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.452.224.558	244.749.593
- Các khoản khác	22.166.677	92.166.673
Cộng	2.445.066.274	1.360.856.165

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	78.155.219.409	243.759.202.105	4.761.656.689	220.922.364	326.897.000.567
Số tăng trong năm	-	7.791.817.612	-	-	7.791.817.612
- Mua trong năm		955.190.585			955.190.585
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		6.836.627.027			6.836.627.027
Số dư cuối năm	78.155.219.409	251.551.019.717	4.761.656.689	220.922.364	334.688.818.179
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.155.546.382	98.244.475.069	4.265.107.037	220.922.364	126.886.050.852
Số tăng trong năm	3.601.139.971	11.030.206.667	285.289.862		14.916.636.500
- Kh.hao trong năm	3.601.139.971	11.030.206.667	285.289.862		14.916.636.500
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm	27.756.686.353	109.274.681.736	4.550.396.899	220.922.364	141.802.687.352
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	53.999.673.027	145.514.727.036	496.549.652		200.010.949.715
Tại ngày cuối năm	50.398.533.056	142.276.337.981	211.259.790		192.886.130.827

- Nguyên giá TSCĐ đem đi thế chấp: 291.494.175.739 đồng; giá trị còn lại tại 31/12/2018: 170.957.861.052 đồng.

- Tại thời điểm 31/12/2018: Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng: 45.921.772.700 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

- Lãi vay hệ thống xử lý khói lò đúc

- Dây chuyền sơn tĩnh điện

- Sân nền khu nhà xưởng

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	13.717.674	-
	-	6.836.627.027
	389.554.634	-
	403.272.308	6.836.627.027

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	129.946.406.369	129.946.406.369	112.009.317.720	112.009.317.720
CONCORD RESOURCES LIMITED	-	-	10.115.651.228	10.115.651.228
C & P International Co., LTD (nhôm thỏi)	-	-	12.540.290.718	12.540.290.718
Cty TNHH TM Hoàng Ngân (Nhôm phế, dây nhôm phế)	6.512.041.800	6.512.041.800	9.370.570.000	9.370.570.000
YU- WEI ALUMINUM Co; LTD	-	-	10.020.987.795	10.020.987.795
NANNING YONG HOU FENG IMPORT & EXPORT TRADE CO., LTD (sơn bột)	9.370.623.900	9.370.623.900	7.365.107.750	7.365.107.750
Cty TNHH TM & DV Hiên Sơn (phế dây, thỏi, khung)	7.510.307.100	7.510.307.100	9.292.745.000	9.292.745.000
Cty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (Billet)	10.735.485.575	10.735.485.575	-	-
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư Minh Hoà	35.169.038.905	35.169.038.905	-	-
- Các đối tượng khác	60.648.909.089	60.648.909.089	53.303.965.229	53.303.965.229
Cộng	129.946.406.369	129.946.406.369	112.009.317.720	112.009.317.720

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÓM SÔNG HỒNG

Phố Hồng Hà, P. Bến Góc, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Diễn giải	SL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng 26	127.500	1.483.600.000	1.483.600.000	1.483.600.000	1.483.600.000
Cộng	127.500	1.483.600.000	1.483.600.000	1.483.600.000	1.483.600.000

Chi tiết về khoản đầu tư

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Vốn điều lệ Công ty CP Xây dựng Sông Hồng	Tỷ lệ quyền kiểm soát, biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng 26	Phố Tiên Phú, Phường Cát Tiên, TP Việt Trì, Phú Thọ, VN	5.100.000.000	25,00%	Xây lắp và KD vật liệu XD

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

a. Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	150.681.105	1.651.406.356	1.656.283.896	145.803.565
- Thuế xuất, nhập khẩu		3.223.138.452	3.223.138.452	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.823.720.480	386.631.295	3.210.351.775	0
- Thuế thu nhập cá nhân	461.016.327	42.209.896	465.016.326	38.209.897
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	425.067.355	425.067.355	-
Cộng	3.435.417.912	5.728.453.354	8.979.857.804	184.013.462

Đơn vị tính: VND

b. Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp	Số nộp thừa chuyển sang năm sau
- Thuế giá trị gia tăng			74.907.770	74.907.770
- Thuế thu nhập DN			766.140.296	766.140.296
Cộng	-	-	841.048.066	841.048.066

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.154.912.856	1.141.941.918
- Trích trước chi phí lãi vay	1.154.912.856	1.141.941.918
Cộng	1.154.912.856	1.141.941.918

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn	130.937.564	1.037.382
- Bảo hiểm xã hội	675.826.634	-
- Phải trả, phải nộp khác	1.092.736.230	2.236.083.283
+ <i>Phải trả khác tại Văn phòng Công ty</i>	<i>961.110.000</i>	<i>1.748.457.053</i>
+ <i>Phải trả khác tại Chi nhánh</i>	<i>131.626.230</i>	<i>487.626.230</i>
Cộng	1.899.500.428	2.237.120.665

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÓM SÓNG HỒNG

Phố Hồng Hà, P. Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	512.219.973.089	512.219.973.089	1.276.156.276.354	1.274.846.805.834	510.910.502.569	510.910.502.569	
+ Vay ngắn hạn Ngân hàng	504.881.908.114	498.469.697.220	1.255.261.211.195	1.248.052.990.762	491.261.476.787	491.261.476.787	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Phú Thọ (1)	498.469.697.220	498.469.697.220	1.255.261.211.195	1.248.052.990.762	491.261.476.787	491.261.476.787	
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Dền Hùng (2)	240.178.440.145	240.178.440.145	663.223.062.217	628.283.963.648	205.239.341.576	205.239.341.576	
- Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	147.355.253.888	147.355.253.888	299.197.574.318	300.941.399.982	149.099.079.552	149.099.079.552	
- Ngân hàng VCB - CN Việt Trì (4)	20.957.593.906	20.957.593.906	58.159.128.839	72.247.906.583	35.046.371.650	35.046.371.650	
- Ngân hàng VP Bank (5)	69.999.963.226	69.999.963.226	180.216.290.501	177.566.090.983	67.349.763.708	67.349.763.708	
- NH TMCP Tiên Phong (6)	19.978.446.055	19.978.446.055	39.896.364.781	39.865.390.145	19.947.471.419	19.947.471.419	
+ Vay ngắn hạn các đối tượng khác (7)	0	0	14.568.790.539	29.148.239.421	14.579.448.882	14.579.448.882	
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.412.210.894	6.412.210.894	13.557.000.000	11.927.000.000	4.782.210.894	4.782.210.894	
- Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (8)	7.338.064.975	7.338.064.975	7.338.065.159	14.866.815.072	14.866.814.888	14.866.814.888	
- NH TMCP Công thương (9)	2.638.068.975	2.638.068.975	2.638.069.159	4.166.819.072	4.166.818.888	4.166.818.888	
- Vay đối tượng khác (10)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	
b. Vay dài hạn	699.996.000	699.996.000	699.996.000	699.996.000	699.996.000	699.996.000	
Vay dài hạn Ngân hàng	4.833.078.774	4.833.078.774	1.800.000.000	8.362.573.356	11.395.652.130	11.395.652.130	
- Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (8)	1.416.393.439	1.416.393.439	1.800.000.000	6.667.577.356	6.283.970.795	6.283.970.795	
- NH TMCP Công thương (9)	1.416.393.439	1.416.393.439	1.800.000.000	2.667.577.356	2.283.970.795	2.283.970.795	
Vay dài hạn đối tượng khác (10)	3.416.685.335	3.416.685.335	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	
Cộng các khoản vay	517.053.051.863	517.053.051.863	1.277.956.276.354	1.283.209.379.190	522.306.154.699	522.306.154.699	

(1). Vay ngân hàng TMCP ĐT&PT- CN Phú Thọ

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/399147/HĐTD ngày 18/10/2017
 - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/399147/HĐTD ngày 2/10/2018
 - Hạn mức tín dụng ngắn hạn là: 270.000.000.000 VNĐ, bao gồm số dư nợ vay theo hợp đồng số
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C.
 - Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 15/9/2019
 - Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
 - Lãi suất vay được áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể trong từng thời năm.
 - Biện pháp đảm bảo: Theo các hợp đồng thế chấp đã ký giữa 2 bên tính đến thời điểm vay
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2018 là: 240.178.440.145 VNĐ.

(2). Vay ngân hàng TMCP Công thương- CN đền Hùng

- Hợp đồng tín dụng số 17.42.0027/2016-HĐCVHM/NHCT248 ngày 05/10/2017
 - Hợp đồng tín dụng số 18.63.0012/2018-HĐCVHM/NHCT248-NHOMSONGHONG ngày 2/11/2018
 - Hạn mức cho vay : 150.000.000.000 đồng, bao gồm dư vay theo hợp đồng số 17.42.0027/2016 ký ngày
 - Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của bên vay.
 - Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 31/10/2019
 - Thời hạn cho vay quy định trên từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.
 - Lãi suất cho vay được ghi trên từng kế ước nhận nợ.
 - Biện pháp bảo đảm tiền vay:
 - + Ký quỹ số tiền: 3.000.000.000 VNĐ
 - + Thế chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp phát sinh giữa 2 bên đến thời điểm vay
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2018 là: 147.355.253.888 VNĐ.

(3). Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Vĩnh Phúc

- Hợp đồng cấp tín dụng số 22246.17.355.1209030.TD ngày 23/10/2017
 - Hợp đồng cấp tín dụng số 44680.18.355.1209030.TD ngày 14/12/2018
 - Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 VNĐ, bao gồm dư nợ theo hợp đồng hạn mức số 22246.17.355 ngày 23/10/2017
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhôm năm 2018-2019
 - Thời hạn cấp hạn mức đến 15/10/2019
 - Thời hạn cho mỗi khoản vay là 6 tháng.
 - Lãi suất cho vay được quy định cho từng giấy nhận nợ.
 - Biện pháp đảm bảo tiền vay: Động sản, bất động sản, máy móc thiết bị đã được ký kết với Ngân hàng theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là : 20.957.593.906 VNĐ.

(4). Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 17/DN-ĐB/NHHM686 ngày 1/12/2017
 - Hạn mức cho vay là 70.000.000.000 đồng.
 - Mục đích vay : Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh .
 - Thời hạn vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng giấy nhận nợ).
 - Lãi suất cho vay được thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ từng thời kỳ.
 - Biện pháp đảm bảo:
 - + Tài sản của bên vay: Dây chuyền sơn vân gỗ và sơn tĩnh điện, các máy móc thiết bị; ô tô 19N - 3756
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng mua bán và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của các cá nhân khác.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là: 69.999.963.226 VNĐ.

(5). Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 090917/HDHM2017/VPB-SHALUMI ngày 19/09/2017
 - Hạn mức tín dụng ngắn hạn là: 130.000.000.000 đồng.
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh nhôm các loại; Phát hành L/C
 - Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.
 - Thời hạn cho vay quy định trên từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.
 - Lãi suất vay được áp dụng cho từng kế ước nhận nợ cụ thể.
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2018 là: 19.978.446.055 VND

(6). Ngân hàng TMCP Tiên Phong:

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 112/2017/HDTD/TTKD/MDH/01 ngày 17/10/2017
 - Hạn mức tín dụng ngắn hạn là: 20.000.000.000 đồng.
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất nhôm thanh, nhôm thanh định hình của Công ty.
 - Thời hạn sử dụng hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 17/10/2017 đến ngày 17/10/2018.
 - Thời hạn cho vay quy định trên từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.
 - Lãi suất vay được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ.
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2018 là: 0 VND

(7) Vay cá nhân:

Là các khoản vay cán bộ công nhân viên trong công ty để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo lãi suất huy động của công ty từng thời kỳ theo thông báo.

- Số dư đến 31/12/2018: 6.412.210.894 VND

2. Vay dài hạn

(9). Vay ngân hàng TMCP Công thương- CN đến Hùng

- Hợp đồng tín dụng số 10.31.0010 ngày 24/03/2010
 - Số tiền cho vay là 76.000.000.000 VND
 - Thời hạn cho vay là 8 năm. Thời gian ân hạn là 1 năm.
 - Thời hạn giải ngân từ ngày 24/03/2010 đến hết ngày 24/03/2011.
 - Mục đích sử dụng tiền vay để đầu tư thiết bị, máy móc, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí khác đầu tư xây dựng dự án mở rộng nâng cao công suất chất lượng sản phẩm - dây chuyền II sản xuất nhôm thanh định hình
 - Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + Biên độ, với biên độ tối thiểu là 7%/năm. Lãi suất tại thời điểm ký hợp
 - Biện pháp bảo đảm: tiền vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai. Hợp đồng thế chấp số 10.31.0009 ngày 24/03/2010 với giá trị tạm tính là 112.000.000.000 VND
- Số dư tại 31/12/2018 là: 4.000.000.000 VND; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 4.000.000.000 VND

(8). Vay ngân hàng First Commercial Bank chi nhánh Thành phố Hà Nội:

*** Hợp đồng tín dụng có hạn mức số MBUS-H104/01 ngày 11/02/2015**

- Hạn mức tín dụng là 565.000 USD.
- Mục đích sử dụng vốn vay để nhập khẩu và mua nội địa tài sản cố định (máy móc thiết bị).
- Thời hạn rút vốn vay được chia làm nhiều lần trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực.
- Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân.
- Lãi suất được tính trên cơ sở loại tiền đã giải ngân của khoản vay. Mức lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng giai đoạn theo quy định của Ngân hàng.

- Biện pháp bảo đảm tiền vay là bảo lãnh cá nhân do Ông Nguyễn Minh Kế chứng minh thư nhân dân Việt Nam số 012720001 và Bà Đỗ Thị Thanh Tùng chứng minh thư nhân dân Việt Nam số 130835793 và thế chấp Bất động sản nhà xưởng hoặc các công trình liên quan.

Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là: 2.283.970.611 VND; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 2.283.970.611 VND

***Hợp đồng tín dụng có hạn mức số MMEUS-H107/46**

- Hạn mức cho vay: 1.800.000.000 VND
 - Mục đích sử dụng: Mua máy móc thiết bị
 - Thời hạn rút vốn : 12 tháng kể từ ngày 11/10/2018
 - Lãi suất: 7%/năm
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân, món vay giải ngân ngày 21/11/2018
 - Kỳ hạn trả nợ: Lãi trả theo tháng; Gốc phải trả mỗi tháng bằng tổng dư nợ gốc tại thời điểm trả nợ chia cho thời
 - Dư vay tại 31/12/2018: 1.770.491.803 VND
- Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả: 354.098.364 VND
- Thực tế Phát sinh: Đơn vị vay để ứng tiền cho công ty CP Thiết bị Alpha, đặt cọc tiền hệ thống hút khói đúc. Lãi vay được vốn hóa trên TK 2411.

(10). Vay dài hạn cá nhân

- Đây là khoản vay vốn các cá nhân thông qua Hợp đồng vay vốn ký giữa Công ty CP Nhôm Sông Hồng và các cá nhân cho vay.
- Thời hạn vay: trên 1 năm, tùy từng hợp đồng cụ thể
- Lãi suất vay: Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng từng thời kỳ
- Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là : 3.416.685.335 VND

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Nguyễn Minh Kế	28.972.900.000	14,0%	26.972.900.000	13%
Công ty CP Sản xuất - XNK Thành Công	40.018.910.000	19,3%	-	
Cá nhân khác	137.942.560.000	66,7%	179.961.470.000	87%
Cộng	206.934.370.000	100,0%	206.934.370.000	100%

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	206.934.370.000	206.934.370.000
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	206.934.370.000	206.934.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÓM SÓNG HỒNG

Phố Hồng Hà, P. Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VỐN CHỦ SỞ HỮU**c. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	206.934.370.000	980.391.200	11.586.843.189	13.413.635.944	232.915.240.333
Tăng trong năm					-
Lãi/lỗ trong năm				13.229.239.152	13.229.239.152
Chi trả cổ tức					-
Tăng khác					-
Trích Quỹ			1.400.000.000	(3.136.261.144)	(1.736.261.144)
Cổ tức phải trả				(8.277.374.800)	(8.277.374.800)
Số dư cuối năm trước	206.934.370.000	980.391.200	12.986.843.189	15.229.239.152	236.130.843.541
Tăng trong kỳ					-
Lãi/lỗ trong kỳ				797.850.669	797.850.669
Tăng khác					-
Phân phối lợi nhuận (*)			1.500.000.000	(2.882.520.652)	(1.382.520.652)
Cổ tức phải trả					-
Số dư cuối kỳ	206.934.370.000	980.391.200	14.486.843.189	13.144.569.169	235.546.173.558

(*): Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2018 số 01/NQ- ĐHĐCĐ ngày 25/05/2018: Lợi nhuận sau thuế được phân phối như sau: Trích quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính: 1.500.000.000 đồng; Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.382.520.652 đồng; Chia cổ tức bằng tiền: 10.346.718.500 VND. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2018, công ty vẫn chưa thực hiện chốt danh sách cổ đông để thực hiện phân phối cổ tức năm 2017.

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.693.437	20.693.437
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.693.437	20.693.437
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.693.437	20.693.437
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.693.437	20.693.437
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.693.437	20.693.437
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.486.843.189	12.986.843.189
Cộng	14.486.843.189	12.986.843.189

19 . CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.144.292.308	1.144.292.308
- Ngoại tệ các loại		
+ USD	51.248,58	50.854,20

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Doanh thu Bất động sản		3.235.993.182
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.236.090.224.865	1.088.573.796.996
Cộng	1.236.090.224.865	1.091.809.790.178

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	1.369.452.030	1.990.763.079
Cộng	1.369.452.030	1.990.763.079

3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Doanh thu thuần về bán Bất động sản		3.235.993.182
- Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	1.234.720.772.835	1.086.583.033.917
Cộng	1.234.720.772.835	1.089.819.027.099

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Giá vốn Bất động sản	-	2.476.783.983
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	1.174.242.188.295	1.013.352.382.181
Cộng	1.174.242.188.295	1.015.829.166.164
5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	21.786.782	28.365.471
- Lãi chênh lệch tỷ giá	566.195.542	433.843.904
- Lãi cho vay	311.242.216	203.287.789
Cộng	899.224.540	665.497.164
6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	45.262.672.462	39.979.185.646
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	934.270.193	401.674.676
- Lãi chậm nộp BH		
Cộng	46.196.942.655	40.380.860.322
7 . CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	576.646.921.664	629.307.341.553
- Chi phí nhân công	35.566.227.828	33.152.910.095
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.914.386.500	14.796.811.194
- Thuế phí và lệ phí	2.291.445.943	899.410.340
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.494.944.965	26.106.980.886
- Chi phí khác bằng tiền	2.622.697.053	6.259.882.589
Cộng	659.536.623.953	710.523.336.657
7.1 . CHI PHÍ SẢN XUẤT	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	576.386.173.950	628.909.646.583
- Chi phí nhân công	25.769.382.213	24.234.071.927
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.292.572.189	14.165.894.829
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.593.275.258	24.354.342.659
- Chi phí khác bằng tiền	938.010.376	872.854.100
Cộng	640.979.413.986	692.536.810.098
8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	81.850.731	257.393.038
- Chi phí nhân công	4.141.114.346	3.971.567.294
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	370.994.426	386.081.376
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.185.612.136	924.434.910
- Chi phí khác bằng tiền	356.327.732	1.347.389.594
Cộng	7.135.899.371	6.886.866.212

9 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	178.896.983	140.301.932
- Chi phí nhân công	5.655.731.269	4.947.270.874
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.819.885	244.834.989
- Thuế phí, lệ phí	2.291.445.943	899.410.340
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.716.057.571	828.203.317
- Chi phí bằng tiền khác	1.328.358.945	4.039.638.895
Cộng	11.421.310.596	11.099.660.347
10 . THU NHẬP KHÁC	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Phạt bồi thường	45.389.180	-
- Thuế nhập khẩu được hoàn	700.031.787	-
- Sản phẩm phụ	1.219.688.603	1.227.583.235
- Thu nhập khác	2.727.389.909	-
Cộng	4.692.499.479	1.227.583.235
11 . CHI PHÍ KHÁC	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	82.039.763	290.226.318
- Phạt vi phạm môi trường	-	500.000.000
- Chi phí khác	49.634.210	75.763.977
Cộng	131.673.973	865.990.295
12 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	315.241.187	3.403.922.022
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	71.390.108	16.402.984
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	386.631.295	3.420.325.006

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.184.481.964	16.649.564.158
Các khoản điều chỉnh tăng	391.723.973	370.045.951
- Chi phí phạt hành chính, thuế	82.539.763	290.226.318
- Chi phí không hợp lệ khác	309.184.210	
- Lỗi chưa thực hiện tài khoản phải thu khách hàng		79.819.633
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.576.205.937	7.564.429.269
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	315.241.187	3.403.922.022

13 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Năm 2018

Năm 2017

	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	797.850.669	13.229.239.152
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	797.850.669	13.229.239.152
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.693.437	20.693.437
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38,56	639,30

14 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.357.017.032	-	15.480.307.626	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	179.046.141.372	(594.475.142)	190.228.725.186	(334.925.142)
Các khoản cho vay	5.310.383.848	-	3.566.751.632	-
Cộng	188.713.542.252	(594.475.142)	209.275.784.444	(334.925.142)

Nợ phải trả tài chính

Số cuối năm

Số đầu năm

VND

VND

Vay và nợ	517.053.051.863	522.306.154.699
Phải trả người bán, phải trả khác	131.845.906.797	114.246.438.385
Chi phí phải trả	1.154.912.856	1.141.941.918
Cộng	650.053.871.516	637.694.535.002

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.357.017.032			4.357.017.032
Phải thu khách hàng, phải thu khác	179.046.141.372			179.046.141.372
Cộng	188.713.542.252			188.713.542.252
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.480.307.626			15.480.307.626
Phải thu khách hàng, phải thu khác	190.228.725.186	-		190.228.725.186
Các khoản cho vay	3.566.751.632	-		3.566.751.632
Cộng	209.275.784.444			209.275.784.444

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	504.881.908.114	4.833.078.774		509.714.986.888
Phải trả người bán, phải trả khác	131.845.906.797	-	-	131.845.906.797
Chi phí phải trả	1.154.912.856	-	-	1.154.912.856
Cộng	642.715.806.541	4.833.078.774	-	642.715.806.541
Số đầu năm				
Vay và nợ	510.910.502.569	11.395.652.130	-	522.306.154.699
Phải trả người bán, phải trả khác	114.246.438.385	-	-	114.246.438.385
Chi phí phải trả	1.141.941.918	-	-	1.141.941.918
Cộng	626.298.882.872	11.395.652.130	-	637.694.535.002

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

+ Theo quyết định số 17746.19 ngày 09/01/2019 của Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch đầu tư TP. Hà Nội xác nhận công ty đăng ký tạm ngừng hoạt động chi nhánh Hà Nội từ ngày 15/01/2019 đến ngày 14/01/2020.

+ Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 03/01/2019, người đại diện theo pháp luật của Công ty là Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ (trước đây là Ông Nguyễn Minh Kế).

+ Theo Nghị quyết số 214/NQ- HĐQT ngày 27/12/2018 của Hội đồng quản trị công ty CP Nhôm Sông Hồng v/v chấp thuận thôi kiêm nhiệm Tổng Giám đốc đối với ông Nguyễn Minh Kế và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới là bà Phạm Thị Quỳnh Thụ từ ngày 01/01/2019.

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có thêm sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kinh doanh BĐS	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	-	1.234.720.772.835	1.234.720.772.835
Tổng doanh thu thuần	-	1.234.720.772.835	1.234.720.772.835
Chi phí bộ phận	-	1.174.242.188.295	1.174.242.188.295
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	60.478.584.540	60.478.584.540
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			18.557.209.967
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			41.921.374.573
Doanh thu hoạt động tài chính			899.224.540
Chi phí tài chính			46.196.942.655
Thu nhập khác			4.692.499.479
Chi phí khác			131.673.973
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			386.631.295
Lợi nhuận sau thuế			797.850.669

3 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP XD Sông Hồng 26	Là Công ty liên kết mà Công ty CP Nhôm Sông Hồng là cổ đông sở hữu 25% vốn điều lệ
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	Phó TGD Công ty là người đại diện pháp luật Công ty CP Đầu tư KD và DV Sông Hồng
Cty CPSX - XNK Thành Công	Đại diện trước pháp luật là Tổng Giám đốc kiêm Đại diện trước pháp luật của Công ty CP Nhôm Sông Hồng

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Bán hàng hóa		
- Công ty CP ĐT Kinh doanh và DV Sông Hồng	150.255.281.000	84.099.520.000
- Cty CPSX - XNK Thành Công	215.870.374.740	
Thanh toán công nợ		
- Cty CPSX - XNK Thành Công	183.220.000.000	
Cho vay		
- Công ty CP XD Sông Hồng 26	132.390.000	2.368.000.000

Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

- Lương, thưởng và phụ cấp năm 2018 là: 548.330.271 VND.

4 . Một số các chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2018	Năm 2017
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	22,01	23,51
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	77,99	76,49
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	73,51	73,33
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	26,49	26,67
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,36	1,36
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,07	1,06
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,01	0,02
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,10	1,53
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,06	1,21
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,13	1,88
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,09	1,49
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	0,34	0,06

5 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại một số chỉ tiêu cho phù hợp báo cáo năm hiện hành.

Việt Trì, ngày 02 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Thủy

Phó Giám đốc Tài chính



Đỗ Thị Thanh Tùng

Tổng Giám đốc




Lê Văn Thắng